

Số: /QĐ-UBND

Lào Cai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Lào Cai thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực thương mại và an toàn thực phẩm do ngành Công Thương quản lý trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2205/TTr-SCT ngày 28/10/2025 và Tờ trình số 3300/TTr-SCT ngày 24/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nội dung, phạm vi ủy quyền

Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực thương mại và an toàn thực phẩm do ngành Công Thương quản lý trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

(chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Thời hạn ủy quyền: Từ ngày quyết định này có hiệu lực đến hết **ngày 28 tháng 02 năm 2027**, trừ trường hợp quy định của pháp luật và văn bản khác của cấp có thẩm quyền quy định điều chỉnh, thay thế.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Việc thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền phải tuân thủ quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực được ủy quyền tại Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Công Thương:

a) Thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đã được ủy quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền.

b) Tổ chức triển khai thực hiện các thủ tục hành chính đã được công bố hoặc ngay khi được công bố, công bố sửa đổi, bổ sung thuộc các nhiệm vụ được ủy quyền tại Điều 1 đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

c) Chuẩn bị, bố trí đầy đủ các nguồn lực để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền. Sử dụng hình thức văn bản, con dấu của Sở Công Thương để thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền.

d) Chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi, đánh giá và xử lý theo thẩm quyền quy định đối với các vấn đề phát sinh khi thực hiện Quyết định này.

đ) Định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Giám đốc Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Long).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Anh

PHỤ LỤC :

DANH MỤC NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM DO
NGÀNH CÔNG THƯƠNG QUẢN LÝ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
ỦY QUYỀN CHO GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
I	Lĩnh vực dầu khí					
1	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn đối với các công trình dầu khí trên địa bàn tỉnh.	Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chấp thuận các tài liệu an toàn trong lĩnh vực dầu khí thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.	Dầu khí	1.000862	
II	Lĩnh vực kinh doanh khí					
			Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG.	Kinh doanh khí	2.001424	
			Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu	Kinh doanh khí	1.000491	

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
1	Cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ.	Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	LPG.			
			Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG.	Kinh doanh khí	1.000510	
			Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.	Kinh doanh khí	1.005184	
			Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.	Kinh doanh khí	1.000649	
			Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.	Kinh doanh khí	1.005372	
			Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.	Kinh doanh khí	1.000706	
			Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.	Kinh doanh khí	2.000146	

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
			Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.	Kinh doanh khí	1.000387	
2	Cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ.	Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.	Kinh doanh khí	1.000475	
			Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.	Kinh doanh khí	1.000455	
			Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.	Kinh doanh khí	1.000742	
3	Cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ.	Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	Kinh doanh khí	2.000304	
			Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	Kinh doanh khí	1.000709	
			Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	Kinh doanh khí	1.000704	

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
III	Lĩnh vực kinh doanh thuốc lá					
1	Cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 43 Nghị định số 67/2013/NĐ- CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ.	Khoản 5 Điều 18 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.	Công nghiệp tiêu dùng	1.000981	
			Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.	Công nghiệp tiêu dùng	1.000948	
			Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.	Công nghiệp tiêu dùng	1.000911	
2	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuộn điều thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước quy định tại điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ.	Khoản 6 Điều 18 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.				
3	Đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại	Khoản 8 Điều 18 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến	Công nghiệp tiêu dùng	1.000162	

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
	khoản 2 Điều 24 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ.		nguyên liệu thuốc lá.			
4	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ.	Khoản 9 Điều 18 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại.	Công nghiệp tiêu dùng	2.000209	
5	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 33 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ.	Khoản 10 Điều 18 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá.	Công nghiệp tiêu dùng	1.013780	
6	Cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP	Khoản 11 Điều 18 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày				

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
	ngày 27/6/2013 của Chính phủ.	12/6/2025 của Chính phủ.				
7	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuộn điều thuốc lá để sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ.	Khoản 13 Điều 18 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.				
8	Cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá của Bộ Công Thương quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28, Điều 43 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ.	Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.	Lưu thông hàng hóa trong nước	1.001338	
			Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.	Lưu thông hàng hóa trong nước	1.001323	
			Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.	Lưu thông hàng hóa trong nước	2.000598	
IV	Lĩnh vực kinh doanh rượu					
1	Cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, thu hồi Giấy phép sản xuất	Khoản 1 Điều 20 Nghị định số	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô	Công nghiệp tiêu dùng	1.004021	

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
	rượu công nghiệp có quy mô từ 03 triệu lít/năm trở lên quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ.	146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	từ 3 triệu lít/năm trở lên).			
			Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên).	Công nghiệp tiêu dùng	1.003992	
			Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên).	Công nghiệp tiêu dùng	1.004007	
2	Cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, thu hồi Giấy phép phân phối rượu quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ.	Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Cấp Giấy phép phân phối rượu.	Lưu thông hàng hóa trong nước	1.003977	
			Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu.	Lưu thông hàng hóa trong nước	1.005376	
			Cấp lại Giấy phép phân phối rượu.	Lưu thông hàng hóa trong nước	1.003101	
3	Tiếp nhận báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công bán cho cơ sở có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại trên địa bàn xã trong	Điều 13 Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày				

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
	lĩnh vực kinh doanh rượu quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ.	12/6/2025 của Chính phủ.				
V	Lĩnh vực phát triển và quản lý chợ					
1	Chỉ đạo, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ về phát triển và quản lý chợ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ.	Điều 21 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.				
VI	Lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu					
1	Cấp phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017.	Khoản 4 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật.	Xuất nhập khẩu	1.000477	
			Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng	Xuất nhập khẩu	1.000421	

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
			hóa.			
2	Cho phép gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Quản lý ngoại thương.	Khoản 5 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh.	Xuất nhập khẩu	1.013778	
3	Quản lý thực hiện cấp, thu hồi CFS đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ.	Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương.	Xuất nhập khẩu	1.001238	
			Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương.	Xuất nhập khẩu	1.001104	
4	Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập tái xuất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018	Khoản 7 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày	Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất.	Xuất nhập khẩu	1.001062	
			Cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại	Xuất nhập khẩu	1.004191	Bổ sung căn

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
	của Chính phủ.	12/6/2025 của Chính phủ.	Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu.	khẩu		cứ khoản 9, 10, 11 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ- CP.
5	Điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ.	Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ- CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.				
6	Cấp Giấy phép tạm nhập tái xuất theo hình thức khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ.	Khoản 9 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ- CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác.	Xuất nhập khẩu	1.000957	
7	Cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 17 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày	Khoản 10 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ- CP ngày	Cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập.	Xuất nhập khẩu	1.000905	

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
	15/5/2018 của Chính phủ.	12/6/2025 của Chính phủ.				
8	Cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ.	Khoản 11 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ- CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu.	Xuất nhập khẩu	1.000890	
9	Cấp, thu hồi, đình chỉ tạm thời hiệu lực Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 1, khoản 2 Điều 28 và khoản 1 Điều 29 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ; quản lý sử dụng và hoàn trả số tiền ký quỹ của doanh nghiệp; tổ chức kiểm tra xác nhận điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh quy định tại Điều 30 và khoản 2 Điều 32 Nghị định số 69/2018/NĐ- CP ngày	Khoản 12 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ- CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.	Xuất nhập khẩu	1.004155	
			Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt.	Xuất nhập khẩu	1.004181	
			Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng.	Xuất nhập khẩu	2.001758	
			Cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất.	Xuất nhập khẩu	1.000551	

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
	15/5/2018 của Chính phủ.					
10	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ.	Khoản 1 Điều 34 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế.	Xuất nhập khẩu	1.001419	
11	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà.	Điều 23 Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà.	Xuất nhập khẩu	1.000363	
12	Cấp Chứng thư xuất khẩu cho lô hàng dệt may xuất khẩu sang Mê-hi-cô phân cấp cho cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu CPTPP.	Khoản 1 Điều 24 Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico.	Xuất nhập khẩu	1.000400	

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
13	Cấp Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản phân cấp cho cơ quan cấp phép nơi thương nhân xuất khẩu đặt trụ sở chính.	Điều 25 Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Cấp Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản.	Xuất nhập khẩu	1.000264	
VII	Lĩnh vực hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam					
1	Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh quy định tại Điều 6 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ.	Khoản 1 Điều 35 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.	Hoạt động của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000376	
			Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.	Hoạt động của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000361	
			Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương	Hoạt động của thương	2.000129	

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
			nhân nước ngoài tại Việt Nam.	nhân nước ngoài tại Việt Nam		
			Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.	Hoạt động của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000358	
			Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.	Hoạt động của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000168	
VIII	Lĩnh vực giám định thương mại					
1	Đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh nơi thương nhân đăng ký kinh doanh.	Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại.	Giám định thương mại	1.005190	
			Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại.	Giám định thương mại	2.000110	

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
IX	Lĩnh vực an toàn thực phẩm					
1	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng; kết luận cuối cùng khi có sự khác biệt về kết quả kiểm nghiệm giữa các cơ sở kiểm nghiệm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 8 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ, Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.	Khoản 3 Điều 37 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm	2.001682	
			Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm	1.003951	
			Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm	2.001660	
			Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm.	An toàn thực phẩm	1.003860	
			Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm.	An toàn thực phẩm	2.001595	
			Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm.	An toàn thực phẩm	1.003929	

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
2	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương quy định tại khoản 6 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.	Khoản 5 Điều 37 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm.	An toàn thực phẩm	2.000117	
			Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm.	An toàn thực phẩm	2.000115	
3	Cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.	Khoản 2 Điều 16 Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện.	An toàn thực phẩm	2.000591	
			Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện.	An toàn thực phẩm	2.000535	
X	Lĩnh vực chất lượng sản phẩm hàng hóa					

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
1	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp tại Điều 18 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ.	Khoản 1 Điều 38 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp.	Khoa học công nghệ	2.000147	
			Cấp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định.	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	1.013989	
			Cấp lại Quyết định chỉ định.	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	1.013990	
2	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc trách nhiệm, quản lý nhà nước của Bộ Công Thương tại Điều 4 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.	Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.001292	
			Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.000628	
			Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.000624	
			Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.000878	

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
			Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.000401	
			Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.000251	
			Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.001271	
			Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.000618	
			Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.000613	
			Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định.	An toàn điện	2.000604	
			Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định.	An toàn điện	2.001675	

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
			Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định.	An toàn điện	2.001665	
3	Cấp thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy và quản lý hồ sơ công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa.	Khoản 5 Điều 10 Thông tư số 38/2025/TT- BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	2.000046	
XI	Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng					
1	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.	Khoản 1 Điều 47 Nghị định số 146/2025/NĐ- CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương.	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2.000191	
2	Tiếp nhận thông báo của tổ chức, cá nhân kinh doanh về tình hình đăng ký và áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại khoản 3	Khoản 2 Điều 47 Nghị định số 146/2025/NĐ- CP ngày 12/6/2025 của				

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
	Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.	Chính phủ.				
3	Giải quyết thủ tục thông báo chấm dứt bán hàng đa cấp quy định tại Điều 18 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ.	Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp.	Quản lý bán hàng đa cấp	2.001573	
4	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại khoản 2 Điều 35 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 36 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ.	Khoản 2 Điều 48 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.	Quản lý bán hàng đa cấp	1.003705	
5	Kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ.	Khoản 3 Điều 48 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.				

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
6	Kiểm tra, cấp, thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại Điều 38 và Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ.	Khoản 4 Điều 48 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương.	Quản lý bán hàng đa cấp	2.000324	
XII	Lĩnh vực thương mại điện tử					
1	Tiếp nhận thủ tục thông báo website thương mại điện tử bán hàng quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ.	Khoản 2 Điều 49 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng.	Thương mại điện tử	2.000.243	
2	Tiếp nhận thủ tục thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ.	Khoản 2 Điều 49 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng.	Thương mại điện tử	1.003.390	
3	Tiếp nhận thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử được quy	Khoản 3 Điều 49 Nghị định số 146/2025/NĐ-	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương	Thương mại điện tử	1.000.880	

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ ỦY QUYỀN	CĂN CỨ PHÁP LÝ	DANH MỤC TTHC ĐÃ CÔNG BỐ (NẾU CÓ)			GHI CHÚ
			TÊN TTHC	LĨNH VỰC CÔNG BỐ	MÃ TTHC	
	định tại Điều 60 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ.	CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	mại điện tử.			